

Số: 779 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 16 tháng 4 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 04 tháng 12 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và đề nghị của Công ty TNHH Wanhong International tại Văn bản số VBĐN01-WIN ngày 08 tháng 01 năm 2024 về việc đề nghị thẩm định báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số VBGT01-24/WHVN ngày 03 tháng 4 năm 2024 về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Dự án Wanhong International, giai đoạn 1 tại Khu công nghiệp Thành Thành Công, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2045.../TTr-STNMT ngày 09 tháng 4 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Wanhong International địa chỉ tại Khu công nghiệp Thành Thành Công, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Wanhong International, giai đoạn 1 tại lô B17.3 đường N12, Khu công nghiệp Thành Thành Công, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Wanhong International, giai đoạn 1.

1.2. Địa điểm hoạt động: lô B17.3 đường N12, Khu công nghiệp Thành Thành Công, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh

1.3 Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư tại mã số Dự án 5438750504 ngày 03/02/2023 chứng nhận điều chỉnh lần thứ 2 ngày 26/03/2024 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên tại mã số doanh nghiệp 3901334525 ngày 15/02/2023 đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày

21/5/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp.

1.4. Mã số thuế: 3901334525

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất sợi (trong quy trình có công đoạn nhuộm, không nhuộm gia công), may trang phục: áo len, khăn choàng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích đất thực hiện Dự án: 30.246,3m² (giai đoạn 1: 15.000 m², giai đoạn 2: 15.246,3m²).

- Quy mô, công suất: sản xuất sợi quy mô 2.000 tấn/năm tương đương 1.400.000 m²/năm, sản xuất áo len, khăn choàng quy mô 2.000 tấn/năm tương đương 25.000.000 sản phẩm/năm.

- Dự án thuộc nhóm II theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Công ty TNHH Wanhong International được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Wanhong International có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty TNHH Wanhong International hoặc tại trụ sở UBND phường An Hoà; thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh chủ trì phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế, các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Bộ TN&MT;
- Ct, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- BQLKKT;
- UBND thị xã Trảng Bàng;
- UBND phường An Hoà;
- Cty TNHH Wanhong International;
- Đăng tải trang thông tin điện tử Sở TNMT;
- LDVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

IV

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1
THỰC HIỆN CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT – UBND
 ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sau hệ thống xử lý được đầu nối về hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thành Thành Công, không xả ra môi trường.

- Đã có thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thành Thành Công theo các văn bản đã ký giữa Công ty và đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp bao gồm: hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số 25/2023/HĐTLĐ – TTCIZ ngày 24/02/2023; hợp đồng dịch vụ thoát nước số 394/2023/HDDV – TTCIZ ngày 17/7/2023.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên và chuyên gia phát sinh từ khu vực nhà xưởng sản xuất và nhà văn phòng với lưu lượng lớn nhất là 42,1 m³/ngày được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại. Nước thải sinh hoạt sau các bể tự hoại theo đường ống thoát nước thải kết cấu bằng ống nhựa PVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Dự án để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ công đoạn tiền xử lý sợi trong khu vực nhà xưởng sản xuất với lưu lượng lớn nhất là 156 m³/ngày được thu gom theo đường ống có kết cấu là mương kỹ thuật kết hợp ống thép không gỉ và ống nhựa HDPE dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ công đoạn nhuộm sợi trong khu vực nhà xưởng sản xuất với lưu lượng lớn nhất là 518 m³/ngày được thu gom theo đường ống có kết cấu là mương kỹ thuật kết hợp ống thép không gỉ và ống nhựa HDPE dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ công đoạn giặt sợi trong khu vực nhà xưởng sản xuất với lưu lượng lớn nhất là 77 m³/ngày được thu gom theo đường ống có kết cấu là mương kỹ thuật kết hợp ống thép không gỉ và ống nhựa HDPE dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để xử lý.

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ quá trình xả đáy vệ sinh lò hơi trong khu vực nhà nồi hơi với lưu lượng lớn nhất là 20 m³/ngày được thu gom theo đường ống có kết cấu bằng ống nhựa PVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để xử lý.

- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ quá trình thay nước hấp thụ cho các hệ thống xử lý khí thải công đoạn nhuộm, cân đong và pha hóa chất nhuộm với lưu lượng lớn nhất là 8 m³/ngày được thu gom theo đường ống có kết cấu bằng ống nhựa PVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để xử lý.

- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ hoạt động phòng thí nghiệm với lưu lượng lớn nhất là 18 m³/ngày được thu gom theo đường ống có kết cấu bằng ống nhựa HDPE dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để xử lý.

- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh máy móc, thiết bị sản xuất trong khu vực nhà xưởng sản xuất với lưu lượng lớn nhất là 5 m³/ngày được thu gom theo đường ống có kết cấu bằng ống nhựa HDPE dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để xử lý.

- Toàn bộ nước thải của Dự án được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 1.500 m³/ngày.đêm để xử lý theo phương án nước thải sau xử lý đạt yêu cầu đầu nổi của Khu công nghiệp Thành Thành Công là cột B, QCVN 40:2011/BTNMT.

- Công trình thoát nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận:

+ Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 1.500 m³/ngày.đêm chảy vào hố ga thoát nước thải nằm trên đường N12 sau đó theo đường ống bê tông cốt thép D600 mm dẫn về hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thành Thành Công.

+ Tọa độ: X = 1220 648; Y = 585 751 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiều 3°).

+ Lưu lượng đầu nổi nước thải lớn nhất: 846,6 m³/ngày.đêm (tương đương 35,3 m³/giờ).

+ Điểm đầu nổi nước thải: hố ga xả nước thải (thiết kế điểm xả nước thải phải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là 01 m² và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 48 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

- Vị trí, thể tích các bể tự hoại:

+ Tại nhà xưởng 1: 01 bể tự hoại thể tích thiết kế 22 m³/bể;

+ Tại nhà văn phòng: 01 bể tự hoại thể tích thiết kế 22 m³/bể;

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → bể tự hoại 03 ngăn → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án:

- Quy trình công nghệ xử lý nước thải: nước thải → bể thu gom → thiết bị tách

rác → tháp giải nhiệt → bể điều hòa kết hợp sự cố → bể chỉnh pH → bể keo tụ 1 → bể tạo bông 1 → bể lắng hoá lý 1 → bể sinh học hiếu khí → bể lắng sinh học → bể keo tụ 2 → bể tạo bông 2 → bể lắng hóa lý 2 → bể khử trùng → mương quan trắc → đầu nối vào Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Phân khu dệt may và công nghiệp hỗ trợ.

- Công suất thiết kế: 1.500 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Acid Sunfuric, Natri Hidroxit, chất khử màu, Anion Polymer, dinh dưỡng, Chlorine, Poly Aluminium Chloride.

1.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

- Thông số lắp đặt: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, độ màu, COD, TSS, Amonium;

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị

- Camera theo dõi: 02 bộ (bộ số 01 lắp tại vị trí trong phòng lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, bộ số 02 lắp tại vị trí xả thải).

- Kết nối, truyền số liệu: dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý; vận hành hệ thống theo đúng quy trình, kỹ thuật đã xây dựng; lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.

- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Phương án phòng ngừa ứng phó sự cố: Sử dụng 01 bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải để phòng ngừa ứng phó sự cố. Bể điều hòa kết hợp sự cố có thể tích chứa nước hữu ích là 1.108 m³, chiều cao dự phòng là từ mực nước 2,5 mét đến 5,5 mét, tương đương 3,0 mét, tương ứng thời gian lưu chứa nước sự cố là 10,0 giờ.

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Bể điều hòa kết hợp sự cố	+ Vật liệu: BTCT + Kích thước 1: D × R × C = 13 × 6,5 × 6,0 mét + Kích thước 2: D × R × C = 13 × 9,0 × 6,0 mét + Thể tích: 1.209 m ³	01 bể

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
		+ Thể tích chứa nước: 1.108 m ³ + Thời gian lưu: 18 giờ Thể tích chứa nước khi vận hành bình thường: 500 m ³ . Thời gian lưu: 08 giờ Thể tích chứa nước khi xảy ra sự cố: 608 m ³ . Thời gian lưu: 10 giờ	

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho các hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Từ ba (03) đến sáu (06) tháng kể từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm Dự án.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Một (01) hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 1.500 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 mẫu nước thải đầu vào tại bể thu gom.

- 01 mẫu nước thải đầu ra tại mương quan trắc.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thông số: Nhiệt độ, độ màu, pH, TSS, COD, Amoni, BOD, tổng N, tổng P, Coliform, Clo dư, Crom VI, Crom III, Fe, Cu, Zn, Sunfua, tổng dầu mỡ khoáng.

- Giá trị giới hạn: QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng yêu cầu đầu nối, tiếp nhận của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công (đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT), không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng đầu vào, đầu ra. Thường xuyên kiểm định, hiệu chuẩn đồng hồ theo quy định; có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

3.4. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Công ty phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom và xử lý nước thải.

Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa và đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa của khu vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

3.6. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT – BTNMT.

3.7. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải của Dự án vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của Phân khu dệt may và công nghiệp hỗ trợ của Khu công nghiệp Thành Thành Công.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số119.... /GPMT – UBND
ngày 14 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu than đá hoặc viên trấu nén để vận hành lò hơi số 1 có công suất 10 tấn hơi/giờ;
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu than đá hoặc viên trấu nén để vận hành lò hơi số 2 có công suất 3 tấn hơi/giờ (lò dự phòng);
- Nguồn số 03: Khí thải từ hoạt động của hệ thống cân thuốc nhuộm dạng bột tự động;
- Nguồn số 04: Khí thải từ hoạt động của hệ thống cân, hòa tan và phân phối thuốc nhuộm tự động dạng bột;
- Nguồn số 05: Khí thải từ hoạt động của hệ thống tự động hòa tan và phân phối hóa chất dạng hạt/dạng bột;
- Nguồn số 06: Khí thải từ hoạt động của hệ thống tự động định lượng và phân phối hóa chất dạng lỏng;
- Nguồn số 07: Khí thải từ hoạt động của máy nhuộm sợi tự động nhiệt độ cao số 01;
- Nguồn số 08: Khí thải từ hoạt động của máy nhuộm sợi tự động nhiệt độ cao số 02;
- Nguồn số 09: Khí thải từ hoạt động của máy nhuộm sợi tự động nhiệt độ cao số 03;
- Nguồn số 10: Khí thải từ hoạt động của máy nhuộm sợi tự động nhiệt độ cao số 04;
- Nguồn số 11: Khí thải từ hoạt động của máy nhuộm sợi tự động nhiệt độ cao số 05;
- Nguồn số 13: Khí thải từ hoạt động của máy nhuộm sợi tự động nhiệt độ cao số 06;
- Nguồn số 14: Khí thải từ hoạt động của máy nhuộm sợi tự động nhiệt độ cao số 07;
- Nguồn số 15: Khí thải từ hoạt động của máy nhuộm sợi tự động nhiệt độ cao số 08;
- Nguồn số 16: Khí thải từ hoạt động của máy nhuộm sợi tự động nhiệt độ cao số 09;
- Nguồn số 17: Khí thải từ hoạt động của máy nhuộm sợi tự động nhiệt độ cao số 10;
- Nguồn số 18: Khí thải từ hoạt động của máy nhuộm sợi tự động nhiệt độ cao số 11;
- Nguồn số 19: Khí thải từ hoạt động của máy nhuộm sợi tự động nhiệt độ cao số 12;
- Nguồn số 20: Khí thải từ hoạt động của máy nhuộm sợi phản lực nhiệt độ cao số 01;
- Nguồn số 21: Khí thải từ hoạt động của máy nhuộm sợi phản lực nhiệt độ cao số 02;
- Nguồn số 22: Khí thải từ hoạt động của máy nhuộm sợi phản lực nhiệt độ cao số 03;

- Nguồn số 23: Khí thải từ hoạt động của máy nhuộm sợi phản lực nhiệt độ cao số 04;
- Nguồn số 24: Khí thải từ hoạt động của máy nhuộm sợi phản lực nhiệt độ cao số 05;
- Nguồn số 25: Khí thải từ hoạt động của máy nhuộm sợi phản lực nhiệt độ cao số 06;
- Nguồn số 26: Khí thải từ hoạt động của máy nhuộm sợi tự động con lăn số 01;
- Nguồn số 27: Khí thải từ hoạt động của máy nhuộm sợi tự động con lăn số 02;
- Nguồn số 28: Khí thải từ hoạt động của máy nhuộm sợi tự động con lăn số 03;
- Nguồn số 29: Khí thải từ hoạt động của máy nhuộm sợi tự động con lăn số 04;
- Nguồn số 30: Khí thải từ hoạt động của máy nhuộm sợi tự động con lăn số 05;
- Nguồn số 31: Khí thải từ hoạt động của máy nhuộm sợi tự động con lăn số 06;
- Nguồn số 32: Khí thải từ hoạt động của máy nhuộm sợi tự động con lăn số 07;
- Nguồn số 33: Khí thải từ hoạt động của máy nhuộm sợi tự động con lăn số 08;
- Nguồn số 34: Khí thải từ hoạt động của máy nhuộm sợi tự động con lăn số 09;
- Nguồn số 35: Khí thải từ hoạt động của máy nhuộm sợi tự động con lăn số 10;
- Nguồn số 36: Khí thải từ hoạt động của máy nhuộm sợi tự động con lăn số 11;
- Nguồn số 37: Khí thải từ hoạt động của máy nhuộm sợi tự động con lăn số 12;
- Nguồn số 38: Khí thải từ hoạt động của máy nhuộm sợi tự động con lăn số 13;
- Nguồn số 39: Khí thải từ hoạt động của máy nhuộm sợi tự động con lăn số 14;
- Nguồn số 40: Khí thải từ hoạt động của máy nhuộm sợi tự động con lăn số 15;
- Nguồn số 41: Khí thải từ hoạt động của máy nhuộm sợi phun số 01;
- Nguồn số 42: Khí thải từ hoạt động của máy nhuộm sợi phun số 02;
- Nguồn số 43: Khí thải từ hoạt động của máy nhuộm sợi phun số 03;
- Nguồn số 44: Khí thải từ hoạt động của máy nhuộm sợi phun số 04;
- Nguồn số 45: Khí thải từ hoạt động của máy nhuộm sợi phun số 05;
- Nguồn số 46: Khí thải từ hoạt động của máy nhuộm sợi phun số 06;
- Nguồn số 47: Khí thải từ hoạt động của máy nhuộm sợi phun số 07;
- Nguồn số 48: Khí thải từ hoạt động của máy nhuộm sợi phun số 08;
- Nguồn số 49: Khí thải từ hoạt động của thiết bị tủ hút khí độc cho phòng thí nghiệm chất lượng sản phẩm;
- Nguồn số 50: Khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng công suất 50 KVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: tại ống khói thoát khí thải sau hai hệ thống xử lý khí thải

của nguồn số 01 và nguồn số 02. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1220\ 570$; $Y = 585\ 803$;

- Dòng khí thải số 02: tại ống thải thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải chung của nguồn số 03, nguồn số 04, nguồn số 05 và nguồn số 06. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1220\ 465$; $Y = 585\ 669$;

- Dòng khí thải số 03: tại ống thải thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải chung của nguồn số 07 đến nguồn số 25. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1220\ 529$; $Y = 585\ 790$;

- Dòng khí thải số 04: tại ống thải thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải chung của nguồn số 26 đến nguồn số 40. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1220\ 536$; $Y = 585\ 769$;

- Dòng khí thải số 05: tại ống thải thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải chung của nguồn số 41 đến nguồn số 48. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1220\ 517$; $Y = 585\ 782$.

- Dòng khí thải số 06: tại ống thoát khí thải của nguồn số 49. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1220\ 603$; $Y = 585\ 772$.

- Dòng khí thải số 07: tại ống thoát khí thải của nguồn số 50. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1220\ 601$; $Y = 585\ 741$.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên Dự án tại lô B17.3, đường N12, Khu công nghiệp Thành Thành Công, khu phố An Hội, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

2.2 Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất $42.800\text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000\text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $2.500\text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000\text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000\text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $2.400\text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 07: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $450\text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi qua hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 01					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	P≥100.000	02 lần/năm	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP
2	Bụi	mg/Nm ³	160		
3	NO _x	mg/Nm ³	680		
4	SO ₂	mg/Nm ³	400		
5	CO	mg/Nm ³	800		
Dòng khí thải số 02, số 03, số 04, số 05 và số 06					
6	Lưu lượng	m ³ /giờ	P≥100.000	02 lần/năm	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP
7	Hydro Sunphua	mg/Nm ³	6,0		
8	Naphtalen	mg/Nm ³	150	01 lần/năm	
9	Metanol	mg/Nm ³	260		
10	Phenol	mg/Nm ³	19		
11	2-Pentanon	mg/Nm ³	700		
Dòng khí thải số 07					
12	Lưu lượng	m ³ /giờ	P≥100.000	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại điểm c Khoản 1, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP
13	Bụi	mg/Nm ³	160		
14	NO _x	mg/Nm ³	680		
15	SO ₂	mg/Nm ³	400		
16	CO	mg/Nm ³	800		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: tại buồng đốt nhiên liệu than đá hoặc viên trấu nén của lò hơi số 01 lắp đặt hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số K_p = 0,8 và K_v = 1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- Nguồn số 02: tại buồng đốt nhiên liệu than đá hoặc viên trấu nén của lò hơi số 02 lắp đặt hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Khí thải sau hai (02) hệ thống xử lý của nguồn số 01 và nguồn số 02 được xả ra môi trường thông qua 01 ống thoát khí thải cao 24 mét.

- Các nguồn từ nguồn số 03 đến nguồn số 06: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống xử lý khí thải; hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát khí thải cao 22 mét (chiều cao tính từ mặt đất đến miệng ống thải là 28 mét).

- Các nguồn từ nguồn số 07 đến nguồn số 25: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom nước thải, khí thải riêng biệt dẫn về bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải; lắp đặt một (01) hệ thống xử lý khí thải chung tại bể thu gom; hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thoát ra 01 ống thải cao 11 mét.

- Các nguồn từ nguồn số 26 đến nguồn số 40: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống xử lý khí thải chung; hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thoát ra 01 ống thải cao 22 mét (chiều cao tính từ mặt đất đến miệng ống thải là 28 mét).

- Các nguồn từ nguồn số 41 đến nguồn số 48: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống xử lý khí thải chung; hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thoát ra 01 ống thải cao 22 mét (chiều cao tính từ mặt đất đến miệng ống thải là 28 mét).

- Nguồn số 49: lắp đặt ống thải cho thiết bị tủ hút khí độc tại phòng thí nghiệm chất lượng sản phẩm, ống thải cao 6,0 mét.

- Nguồn số 50: lắp đặt ống thải cho máy phát điện dự phòng công suất 50 KVA (sử dụng nhiên liệu dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện), ống thải cao

6,0 mét.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Công trình xử lý khí thải lò hơi công suất 10 tấn hơi/giờ, nhiên liệu đốt là than đá hoặc viên trấu nén:

- Quy trình công nghệ: khí thải, bụi → cyclone thu bụi → tháp hấp thụ → quạt hút → ống khói.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch kiềm.

1.2.2. Công trình xử lý khí thải lò hơi công suất 3,0 tấn hơi/giờ (lò dự phòng), nhiên liệu đốt là than đá hoặc viên trấu nén:

- Quy trình công nghệ: khí thải, bụi → cyclone thu bụi → tháp hấp thụ → quạt hút → ống khói.

- Công suất thiết kế: 12.800 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch kiềm.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải tại bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải:

- Quy trình công nghệ: khí thải → hệ thống đường ống dẫn → quạt hút → tháp hấp thụ → thiết bị hấp phụ → ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 2.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch hấp thụ là nước và vật liệu hấp phụ là than hoạt tính.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải tại phòng hóa chất và phòng thuốc nhuộm thực hiện công đoạn cân đong, pha hóa chất nhuộm; tại khu vực hoạt động của máy nhuộm sợi tự động con lăn; tại khu vực hoạt động của máy nhuộm sợi phun:

- Ba (03) hệ thống xử lý khí thải có công nghệ xử lý giống nhau.

- Quy trình công nghệ: khí thải → hệ thống đường ống dẫn → quạt hút → tháp hấp thụ kết hợp hấp phụ → ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch hấp thụ là nước và vật liệu hấp phụ là than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty sẽ ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải, bụi để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong sẽ tiếp tục vận hành các thiết bị hoặc công đoạn sản xuất có phát sinh bụi, khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Từ ba (03) đến sáu (06) tháng kể từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm Dự án.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Một (01) hệ thống thu gom, xử lý khí thải cho lò hơi công suất 10 tấn hơi/giờ;
- Một (01) hệ thống thu gom, xử lý khí thải cho lò hơi công suất 3,0 tấn hơi/giờ;
- Một (01) hệ thống thu gom, xử lý khí thải tại phòng hóa chất và phòng thuốc nhuộm thực hiện công đoạn cân đong, pha hóa chất nhuộm;
- Một (01) hệ thống thu gom, xử lý khí thải tại bể thu gom nước thải;
- Một (01) hệ thống thu gom, xử lý khí thải cho các máy nhuộm sợi tự động con lăn;
- Một (01) hệ thống thu gom, xử lý khí thải cho các máy nhuộm sợi phun.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.

+ Hai (02) vị trí tại đường ống dẫn khí trước cyclone thu bụi và một (01) vị trí tại một (01) ống khói thoát khí thải chung sau một (01) hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 10 tấn hơi/giờ và một (01) hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 3,0 tấn hơi/giờ;

+ Một (01) vị trí tại một (01) ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống thu gom, xử lý khí thải tại phòng hóa chất và phòng thuốc nhuộm thực hiện công đoạn cân đong, pha hóa chất nhuộm;

+ Một (01) vị trí tại một (01) ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống thu gom, xử lý khí thải tại bể thu gom nước thải;

+ Một (01) vị trí tại một (01) ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống thu gom, xử lý khí thải cho các máy nhuộm sợi tự động con lăn;

+ Một (01) vị trí tại một (01) ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống thu gom, xử lý khí thải cho các máy nhuộm sợi phun.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Thực hiện thu gom triệt để toàn bộ khí thải phát sinh tại công đoạn nhuộm; không xả thải khí thải trong quá trình nhuộm ra môi trường.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT – UBND
 ngày ... tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chính:

- Nguồn số 01: Phát sinh từ hoạt động của các máy nhuộm sợi tại tầng 01 – nhà xưởng 01;
- Nguồn số 02: Phát sinh từ hoạt động của các máy nhuộm sợi tại tầng lửng – nhà xưởng 01;
- Nguồn số 03: Phát sinh từ hoạt động của các máy quấn sợi, máy quấn cuộn tại tầng 02 – nhà xưởng 01;
- Nguồn số 04: Phát sinh từ hoạt động của các máy dệt, máy may, máy móc sợi đặc biệt, máy xoắn sợi, máy kéo sợi tại tầng 03 – nhà xưởng 01;
- Nguồn số 05: Phát sinh từ hoạt động của các thiết bị tại hệ thống xử lý nước thải tập trung;
- Nguồn số 06: Phát sinh từ hoạt động của lò hơi số 01 và hệ thống thu gom, xử lý khí thải của lò hơi số 01;
- Nguồn số 07: Phát sinh từ hoạt động của lò hơi số 02 và hệ thống thu gom, xử lý khí thải của lò hơi số 02.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí số 1 (tương ứng nguồn số 1): X = 1220 543; Y = 585 782
- Vị trí số 2 (tương ứng nguồn số 2): X = 1220 528; Y = 585 781
- Vị trí số 3 (tương ứng nguồn số 3): X = 1220 515; Y = 585 788
- Vị trí số 4 (tương ứng nguồn số 4): X = 1220 505; Y = 585 787
- Vị trí số 5 (tương ứng nguồn số 5): X = 1220 544; Y = 585 812
- Vị trí số 6 (tương ứng nguồn số 6): X = 1220 582; Y = 585 795
- Vị trí số 7 (tương ứng nguồn số 7): X = 1220 569; Y = 585 804

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 đến 21 giờ	Từ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.
- Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
- Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phớt,...
- Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...~~179~~.../GPMT – UBND
ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)	Trạng thái tồn tại
1.	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải ^(KS)	04 02 03	1,86	Rắn/lỏng
2.	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại thải bỏ ^(KS)	10 02 02	0,57	Rắn/lỏng
3.	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	0,64	Rắn
4.	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp ^(KS)	12 06 05	5.916,75	Bùn
5.	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	0,03	Rắn
6.	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	0,2	Lỏng
7.	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải ^(KS)	18 01 01	2,32	Rắn
8.	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải ^(KS)	18 01 02	1,16	Rắn
9.	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải ^(KS)	18 01 03	4,64	Rắn
10.	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại ^(KS)	18 02 01	0,30	Rắn

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)	Trạng thái tồn tại
11.	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại ^(KS)	19 05 02	0,02	Lỏng/rắn
12.	Ắc quy chì thải	19 06 01	0,05	Rắn
TỔNG CỘNG			5.928,54	-

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)	Trạng thái tồn tại
1	Tro đáy, xỉ than và bụi lò hơi	04 02 06	371	Rắn
2	Chất thải từ sợi dệt chưa qua xử lý hoặc đã qua xử lý (sợi phế, bụi xơ sợi, sản phẩm hỏng)	10 02 10	942	Rắn
3	Gỗ (palet gỗ hư thải bỏ)	11 02 02	1,5	Rắn
4	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	4,5	Rắn
5	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là chất thải nguy hại) thải (bao bì nhựa, lõi nhựa cuộn sợi)	18 01 06	33,5	Rắn
TỔNG CỘNG		-	1.352,5	-

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	120

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho chứa chất thải nguy hại: 51,8 m².
- Diện tích kho chứa bùn thải sau ép từ hệ thống xử lý nước thải: 73 m²
- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kho được xây tường gạch, mái tôn; nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất thải lỏng

roi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bao bì, thùng chứa.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường với diện tích 103,6 m².

- Kho chứa xỉ tro với diện tích 35,3 m².

- Thiết kế, cấu tạo: xây dựng kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, mái tôn, sàn tráng xi măng, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

2.2.3. Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Các thùng nhựa có nắp đậy dung tích chứa từ 30 – 120 lít.

2.3.2. Biện pháp xử lý:

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ vào chuyên, xử lý toàn bộ các loại chất thu rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng. lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

- Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống thấm và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ cùng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

- Về kho chứa hóa chất: thiết kế kho chứa hóa chất đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các yêu cầu về kho chứa quy định tại Mục 5 QCVN 05:2020/BCT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn chặn, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT – UBND
ngày tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BẢO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để xử lý đạt yêu cầu tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Thành Thành Công là cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối vào Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Phân khu dệt may và công nghiệp hỗ trợ của Khu công nghiệp Thành Thành Công. Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

- Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Dự án đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$; QCVN 20:2009/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện thu gom triệt để toàn bộ khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của các máy nhuộm bằng đường ống thu gom có kết cấu dạng ống kín cùng với nước thải dẫn về bể thu gom thuộc hệ thống xử lý nước thải tại Dự án.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Dự án sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Dự án theo đúng quy định.
- Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.
- Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.
- Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.
- Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.
- Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.
- Thực hiện công khai thông tin môi trường của Dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể:
 - + Công khai kết quả quan trắc chất thải tự động, liên tục (bao gồm so sánh với giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đã được cấp phép) trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Dự án. Vị trí đặt bảng thông tin điện tử phải thuận lợi cho người dân theo dõi, giám sát. Thời điểm công khai ngay sau khi có kết quả quan trắc và công khai kết quả liên tục trong thời gian 30 ngày.
 - + Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Dự án. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định./.